

Số: /QĐ-UBND

Ngọc Lặc, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN NGỌC LẶC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 về công bố bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa; số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do UBND huyện cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư;

Căn cứ Công văn số 2039/SXD-KTVL ngày 23/4/2025 của Sở Xây dựng thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa quý I/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 23/12/2024 của HĐND huyện

Ngọc Lặc về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 217/TTr-BQLDA ngày 16/4/2025 về việc xin phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc (kết quả thẩm định của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Văn bản số 317/TĐ-KTHTĐT ngày 16/5/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.
- 5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, khảo sát xây dựng, lập thiết kế bản vẽ thi công:** Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Trường Giang Thanh Hóa. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số THH-00032323 do Sở Xây dựng Thanh Hóa cấp ngày 29/10/2024, có giá trị đến ngày 29/10/2034. Lĩnh vực hoạt động: Tư vấn thiết kế công trình phục vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)/hạng III.
- 6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:** Dự án nhóm C; công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Mục tiêu dự án: Sửa chữa, cải tạo công trình nhằm phục vụ nước tưới chủ động cho đất sản xuất nông nghiệp và bảo đảm an toàn công trình trong mùa mưa lũ.

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

8.1. Đập tràn:

- Lõi đập tràn có kết cấu BTXM M150# đá 1x2cm đổ tại chỗ, đáy được gia cố bằng cọc tre Ø6,8cm dài 2,0m mật độ 25 cọc/m².
- Thân đập tràn có kết cấu BTCT M250# đá 1x2cm, đổ tại chỗ dày 20cm.
- Sân tiêu năng dài 10,0m có kết cấu đáy, tường bằng BTCT M250#, đá 1x2cm, đáy được gia cố bằng cọc tre Ø6,8cm dài 2,0m mật độ 25 cọc/m².
- Sân trước gia cố đáy bằng BTXM M200# đá 1x2cm. Tường cánh, đáy bằng BTCT M250# đá 1x2cm, đáy tường cánh được gia cố bằng cọc tre Ø6,8cm dài 2,0m mật độ 25 cọc/m².
- Sân sau gia cố có chiều dài L=5m, đáy bằng BTXM M200# đá 1x2cm, mái bằng BTCT M250# đá 1x2cm.
- Cổng điều tiết được bố trí bên tả, điều tiết bằng ổ khóa V1; khẩu diện ống

HDPE DN315 và PN10. Kết cấu đáy, tường bằng BTXM M200# đá 1x2cm, đáy được gia cố bằng cọc tre Ø6,8cm dài 2,0m mật độ 25 cọc/m².

8.2. Đập:

- Thân đập: Đắp đất bảo đảm $K \geq 0,95$.
- Mặt đập: Chiều rộng mặt đập thiết kế rộng $B=5,0m$, kết cấu BTXM M250# dày 20cm, đá 1x2cm, dưới lót nilông tái sinh và cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm.

- Mái thượng lưu: Lát bằng tấm lát đúc sẵn kích thước (40x40x12)cm trên lớp đá 1x2cm dày 10cm và vải địa kỹ thuật; dầm đỉnh, chân khay đỡ mái và khoá mái bằng BTCT M250# đá 1x2cm.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ bảo vệ chống xói lở.

8.3. Kênh chính:

- Đoạn kênh từ Km0+20,26 ÷ Km0+63,45 dài $L=43,19m$, mặt cắt kênh hình chữ nhật kích thước $B_{nh} = 0,80 \times 1,05m$, kết cấu tường, đáy kênh bằng BTXM M200# đá 1x2cm dày 20cm đổ tại chỗ, dưới lót nilong và lớp đá dăm dày 10cm, cứ 10m đặt khe lún 2 lớp giấy dầu tấm 3 lớp nhựa đường. Tấm đan kích thước (120x100x15)cm kết cấu bằng BTCT đúc sẵn M250# đá 1x2cm.

- Đoạn kênh từ Km0+73,42 ÷ Km0+921,10 dài $L=847,68m$, kênh cũ đang còn tốt giữ nguyên, nạo vét lòng kênh dày 20cm.

- Đoạn kênh từ Km0+921,1 ÷ Km1+017,04 dài $L=95,94m$, mặt cắt kênh hình chữ nhật kích thước $B_{nh} = 0,50 \times 0,45m$, kết cấu tường, đáy kênh bằng BTXM M200# đá 1x2 dày 15cm đổ tại chỗ, dưới nilong lót, cứ 10m đặt khe lún 2 lớp giấy dầu tấm 3 lớp nhựa đường, 3 thanh chống kích thước (10x10x50)cm kết cấu bằng BTCT M250# đá 1x2cm.

- Cống qua đường tại Km0+999,63: Đáy, tường bằng BTXM M200# đá 1x2cm, đệm cống bằng BTXM M250# đá 1x2cm, tấm nắp bằng BTCT M250# đá 1x2cm đúc sẵn.

- Cống tưới tại Km0+930,99: Đáy, tường bằng BTXM M200# đá 1x2cm, tấm nắp bằng BTCT M250# đá 1x2cm đúc sẵn.

8.4. Tuyến đường thi công kết hợp quản lý vận hành (tổng chiều dài tuyến thi 210,24m).

- Tuyến 1 (tại vị trí cọc 3) dài $L=61,34m$, chiều rộng nền đường $B_n=4m$, chiều rộng mặt đường $B_m=3,0m$ gia cố bằng BTXM M250# đá 1x2cm dày 20cm dưới lót nilông tái sinh và lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm, chiều rộng lề đường $0,5m \times 2=1,0m$, độ dốc mặt đường 2%, độ dốc lề đường 4%. Rãnh T1 chiều dài 9,0m, mặt cắt hình chữ nhật kích thước $B_{nh} = 0,60 \times 0,45m$, kết cấu tường, đáy kênh bằng BTXM M200# đá 1x2cm dày 20cm đổ tại chỗ, dưới lót nilong và lớp đá dăm dày 10cm. Tấm đan kích thước (100x100x15)cm kết cấu bằng BTCT M250# đá 1x2cm đúc sẵn.

- Tuyến 2 (tại vị trí cọc TC1) dài $L=148,90m$, chiều rộng nền đường $B_n=4m$, chiều rộng mặt đường $B_m=3,0m$ gia cố bằng lớp cấp phối đá dăm loại 2

dày 20cm, chiều rộng lề đường 0,5mx2=1,0m, độ dốc mặt đường 2%, độ dốc lề đường 4%. Cống dưới đường tại Km0+84 và Km0+130, đặt ống cống bê tông ly tâm Ø1,0mm.

(Chi tiết có thiết kế bản vẽ thi công kèm theo)

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- QCVN 04-05-2022/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai.

- TCVN 12845- 2020: Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- TCVN 12846-2020: Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và TKBVTC.

- TCVN 4118-2021: Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn, chuyên nước - Yêu cầu thiết kế

- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và BTCT- Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2737-2006: Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4253-2012: Nền các công trình thủy Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 8422-2010, Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;

- TCVN 4116-85: Kết cấu bê tông và BTCT thủy công- Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5574 - 91: Tiêu chuẩn về thép xây dựng

- TCVN 4453-1995: Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng từng phần - Kết cấu bê tông và BTCT toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu;

- TCVN 8641-2011: Tiêu chuẩn công trình thủy lợi kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

- TCVN 9168-2012: Hệ thống tưới tiêu- Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.

- Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm có liên quan khác.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 8.878.833.377 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Giá trị phê duyệt
1	Chi phí xây dựng	7.454.280.141
2	Chi phí QLDA	176.896.844
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	725.319.085
4	Chi phí khác	99.535.718
5	Chi phí dự phòng	422.801.589
Tổng cộng		8.878.833.377

11. Tiến độ thực hiện dự án: Không quá 03 năm.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc (Chủ đầu tư), Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Trường Giang Thanh Hóa (đơn vị tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, phù hợp của nội dung đề nghị phê duyệt dự án.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, thẩm quyền thực hiện các bước tiếp theo, bảo đảm tuân thủ đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc, Phòng giao dịch số 9 - KBNN khu vực số X, Chủ tịch UBND xã Phùng Giáo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện (để b/c);
- Trang TT điện tử huyện;
- Lưu: VT, KTHTĐT.
- In bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Lý

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Nâng cấp đập làng Bằng, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				6.776.618.310	677.661.831	7.454.280.141	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				6.776.618.310	677.661.831	7.454.280.141	
1.1.1	Đập		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.225.504.158	322.550.416	3.548.054.574	
1.1.2	Tràn		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.532.062.190	253.206.219	2.785.268.409	
1.1.3	Cống dưới đập		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	513.851.832	51.385.183	565.237.015	
1.1.4	Kênh tưới		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	117.638.877	11.763.888	129.402.765	
1.1.5	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	387.561.253	38.756.125	426.317.378	
2	Chi phí quản lý dự án	3,263	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	176.896.844		176.896.844	Gqlda
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				668.791.998	56.527.087	725.319.085	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			QĐ số 100/QĐ-BLDA ngày 10/3/2025	162.639.930	13.011.194	175.651.124	
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3		Gks trước thuế x tỷ lệ	4.879.198	487.920	5.367.118	
3.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,928		QĐ số 100/QĐ-BLDA ngày 10/3/2025	280.576.800	22.446.144	303.022.944	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,361		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	24.463.592	2.446.359	26.909.951	

3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,598		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	176.056.544	17.605.654	193.662.198	
3.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072		QĐ số 100/QĐ-BLDA ngày 10/3/2025	6.622.698	529.816	7.152.514	
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	6.776.618		6.776.618	
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	6.776.618		6.776.618	
4	Chi phí khác				94.114.423	5.421.295	99.535.718	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	0,8		Gxd trước thuế x tỷ lệ	54.212.946	5.421.295	59.634.241	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.686.978		1.686.978	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,430		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	38.214.499		38.214.499	
5	Chi phí dự phòng						422.801.589	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng	5		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			422.801.589	
	Tổng cộng				7.716.421.575	739.610.213	8.878.833.377	Gxdct